

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 375/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24/8/2022.

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hoàng Nghiệp;
2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 506/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 571/QĐST-HNGĐ ngày 04/ tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Kim T, sinh năm: 1993

Bị đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1989

Cùng cư trú: tổ 25, ấp V, xã H, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa hôm nay bà T vắng mặt có đơn; ông B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Võ Thị Kim T trình bày:

Về hôn nhân: Ông bà tiến đến hôn nhân là do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã H vào năm 2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên tranh cãi, nhận thấy tình cảm không còn, chung sống không hạnh phúc nên cuối năm 2020 ông bà ly thân, hai bên gia đình đã lên tiếng hàn gắn nhưng không thành. Bà T nhận thấy có quay về chung sống cũng không hạnh phúc nên quyết định yêu cầu xin ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Hữu N, sinh ngày 21/11/2012 và Trần Thị Như Y, sinh ngày 05/6/2015, hiện do ông B chăm sóc. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn bà đồng ý cho ông B tiếp tục nuôi con và không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà yêu cầu không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử do bà kiên quyết ly hôn, không còn tình cảm với ông B. Đồng thời, bà xin vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa bảo lưu ý kiến.

Bị đơn ông Trần Văn B trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất về thời gian tiến đến hôn nhân. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng là do bà T có tình cảm với người đàn ông khác nên bỏ lại chồng con và sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng có thể hàn gắn được nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất lời trình bày của bà T. Con chung hiện do ông đang nuôi dưỡng, ông có nguyện vọng tiếp tục nuôi và yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản và nợ chung: Thống nhất lời trình bày của bà T.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ.

Trong quá trình thụ lý, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt có đơn, ông B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông bà theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà T chung sống với ông B đến cuối năm 2020 thì không còn hạnh phúc nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, nuôi con chung là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông B hiện đang cư trú tại xã H, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Bà T và ông B xây dựng gia đình trên sự tự nguyện yêu thương, hai bên gia đình đồng ý và tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào năm 2011 nên phát sinh trách nhiệm pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và được pháp luật bảo vệ theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù Tòa án đã động viên và hòa giải nhưng bà T vẫn cương quyết xin được ly hôn với ông B. Bản thân ông B cũng thừa nhận ông đã tìm nhiều cách để hàn gắn tình cảm vợ chồng như gặp mặt trực tiếp hay gọi điện, nhờ người lớn hai bên nhưng bà T vẫn kiên quyết không quay về chung sống mà nộp đơn xin ly hôn.

Nguyên nhân ly hôn bà T trình bày là do bất đồng quan điểm sống, ông bà thường xuyên tranh cãi mà không tìm được tiếng nói chung. Phía ông B cho rằng đó chỉ là mâu thuẫn nhỏ trong gia đình, việc bà T ly hôn là do có tình cảm với người khác nhưng ông không có chứng cứ cụ thể.

Tại phiên hòa giải ngày 22/4/2022 Tòa án đã lắng nghe lời trình bày về mâu thuẫn của ông bà và phân tích nhằm tìm ra giải pháp hàn gắn nhưng bà T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu Tòa không hòa giải tình cảm mà tiến hành xét xử vụ án.

Xét thấy bà T và ông B đã không sống chung từ cuối năm 2020 đến nay nhưng không thể hàn gắn, thể hiện qua sự kiên quyết ly hôn của bà T dù ông B dùng nhiều cách để hàn gắn mà không có kết quả, gia đình hai bên không có ý kiến, để ông bà tự giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy khả năng ông bà quay lại chung sống hạnh phúc là không thể nên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là đúng theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống có Trần Hữu N, sinh ngày 21/11/2012 và Trần Thị Như Y, sinh ngày 05/6/2015, hiện do ông B chăm sóc.

Trong quá trình giải quyết vụ án không ghi nhận được ý kiến của con chung. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy bà T và ông B đã thỏa thuận được việc chăm sóc con sau khi ly hôn cụ thể: Bà T đồng ý cho ông B tiếp tục nuôi hai con chung, ông B yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, thỏa thuận trên là phù hợp với hoàn cảnh sống, môi trường sống hiện tại của hai cháu N và cháu Y nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, bà T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật với mức 745.000đ/tháng/con cho đến khi các con đủ 18 tuổi theo quy định tại mục 2 phần II Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật hướng dẫn “*mức đóng góp phí tổn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới 1/2 mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một người con*”. Thời gian thực hiện cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án.

Hội đồng xét xử giải thích cho các đương sự biết: Ông B cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông B không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Võ Thị Kim T.

1. Về hôn nhân: Bà Võ Thị Kim T được ly hôn với ông Trần Văn B.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 69 ngày 15/7/2011 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện A, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Ông Trần Văn B được tiếp tục nuôi cháu Trần Hữu N, sinh ngày 21/11/2012 và Trần Thị Như Y, sinh ngày 05/6/2015.

Bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng 745.000đ/tháng/con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời gian thực hiện kể từ ngày tuyên án (tháng 8/2022)

Ông B cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà Thơ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Bà Võ Thị Kim T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006809 ngày 22/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Bà T nộp bổ sung 300.000đ. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24/8/2022), các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo đối với người vắng mặt được tính kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện A (2);
- THADS huyện A (1);
- UBND xã (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP (1);
- Lưu HS (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thảo Ngân